

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2026/DS - ST
Ngày: 19 - 08 - 2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Diệu Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Xuân Giang

Bà Hg Thị Kim Phụng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Bùi Thị Lan Hương - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân khu vực 1 - Ninh Bình.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Ninh Bình tham gia phiên toà:** Bà Giang Thị Quỳnh Loan - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 tháng 08 năm 2026 và ngày 19 tháng 08 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Ninh Bình, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 186/2025/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2025 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2026/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 06 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2026/QĐST-DS ngày 24 tháng 7 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 05/2026/QĐTNPT-DS ngày 03 tháng 08 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Đinh Văn T, sinh năm 1967, căn cước công dân số 037067000649; địa chỉ: phố Đ, phường L, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Đinh Văn H, sinh năm 1963, căn cước công dân số 037063000850; địa chỉ: phố Đ, phường L, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Đinh Thị D, sinh năm 1969, căn cước công dân số 03716900701; địa chỉ: phố Đ, phường L, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

+ Bà Đinh Thị L, sinh năm 1963, căn cước công dân số 03716300768; địa chỉ: phố Đ, phường L, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt ngày 3/8/2026, có mặt ngày 19/8/2026).

+ Anh Đinh Văn H, sinh năm 2004, căn cước công dân số 037204002195; địa chỉ: phố Đ, phường L, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 02 tháng 12 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn ông Đinh Văn T trình bày: Bố mẹ ông T là cụ Đinh Văn M sinh năm 1940, chết ngày 22/02/1967 và cụ Đinh Thị M1, sinh năm 1935, chết ngày 03/08/2013. Cụ M, cụ M1 có 03 người con là ông Đinh Văn H, ông Đinh Văn T, bà Đinh Thị Thanh (sinh năm 1967, chết ngày 10/4/1998; không có chồng, con). Ngoài ra, cụ M, cụ M1 không có con nuôi, con riêng nào khác; bố mẹ cụ M, cụ M1 đều đã chết trước các cụ. Cụ M, cụ M1, bà Thanh chết đều không để lại di chúc. Khi còn sống, cụ M, cụ M1 có tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa đất số 170, tờ bản đồ số 140) diện tích 611 m², trong đó có 236 m² đất ở, 240,8 m² đất trồng cây lâu năm, 134,2 m² đất nuôi trồng thủy sản; địa chỉ tại xã Ninh Khang, huyện L, tỉnh Ninh Bình (nay là phường L, tỉnh Ninh Bình), đất đã được UBND huyện L, tỉnh Ninh Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0215454 ngày 10/10/1996 mang tên cụ Đinh Thị M1. Trên đất có 01 căn nhà cấp bốn lợp rạ, vách đất diện tích khoảng 30 m². Nguồn gốc thửa đất số 7 là đất ông cha để lại cho cụ M, cụ M1 sử dụng từ trước năm 1966. Sau khi cụ M chết, ông H, ông T sống cùng cụ M1 trên đất. Năm 1988 ông H kết hôn với bà Đinh Thị L; năm 1993 ông T kết hôn với bà Đinh Thị D, chung sống cùng cụ M1. Năm 1997, cụ M1 đồng ý cho vợ chồng ông T xây dựng 01 căn nhà mái bằng một tầng diện tích khoảng 85 m² trên đất. Năm 2002, cụ M1 đồng ý cho vợ chồng ông H xây dựng 01 căn nhà 01 tầng diện tích khoảng 90 m². Năm 2010, ông T, ông H đã cùng nhau đổ đất san lấp diện tích đất nuôi trồng thủy sản 134,2 m². Đối với đất ruộng, năm 2013 khi cụ M1 chết, ông T và ông H đã thống nhất chia đôi mỗi người một nửa. Năm 2020, ông T, ông H sửa chữa và xây dựng lại căn nhà của cụ M1 để làm nhà thờ diện tích khoảng 25 m². Phần diện tích đất vườn, đất ao đã lấp, ông T, ông H thoả thuận chia đôi để trồng cây lâu năm, trồng rau, nuôi gà. Quá trình sử dụng đất, ông T, ông H thoả thuận mỗi nhà nộp một nửa tiền thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cho nhà nước. Chi phí mai táng, xây mộ cho cụ M, cụ M1, anh em đều đã chia đôi; nhà đất của ông H, ông T, sân trước nhà các ông tự tôn tạo, sử dụng từ khi được cụ M1 cho làm nhà đến nay, ông T không yêu cầu thanh toán toàn bộ các chi phí liên quan đến di sản. Năm 2025, ông T đề nghị ông H đưa bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0215454 để làm văn bản thoả thuận phân chia di sản thừa kế nhưng ông H không đồng ý phân chia. Cuối năm 2025, ông H

xây thêm tầng hai đối với căn nhà 90 m². Ông T khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết: Phân chia di sản thừa kế của cụ Đình Văn M và cụ Đình Thị M1 là thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7 (nay là thửa đất số 170, tờ bản đồ 140) diện tích 549 m² (trong đó có 236m² đất ở; 313 m² đất ao), địa chỉ tại xã Ninh Khang, huyện L (nay là phố Đ, phường L), tỉnh Ninh Bình, đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri E 0215454 ngày 10/10/1996 mang tên cụ Đình Thị M1 theo quy định pháp luật. Phần diện tích đất ruộng 313, ông T, ông H đã tự chia nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Đối với các chi phí tố tụng bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, thẩm định giá tài sản ông Đình Văn T đã nộp, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 23/2/2026, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn ông Đình Văn H trình bày: Ông H không nhớ năm sinh của cụ M, cụ M1, chỉ nhớ cụ M chết ngày 22/2 khoảng năm 1962 - 1963; cụ M1 chết ngày 27/6/2013. Cụ M, cụ M1 sinh được 3 người con gồm ông Đình Văn H, ông Đình Văn T, bà Đình Thị Thanh (bà Thanh chết ngày 11/4, không nhớ năm mất, không có chồng con), bố mẹ không có con nuôi, con riêng nào khác. Bố mẹ có nhà đất tại tờ bản đồ số 7, thửa số 21, diện tích 549 m², trong đó có 236 m² đất ở, 313 m² đất ao, thời hạn sử dụng lâu dài. Ngoài ra còn có diện tích đất hai lúa và đất lúa màu thời hạn sử dụng đến năm 2013. Toàn bộ quyền sử dụng đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số E 0215454 ngày 10/10/1996 mang tên bà Đình Thị M1, hiện nay ông H đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất thửa 21, tờ bản đồ số 7 là đất ông cha để lại. Khi còn sống bố mẹ chưa phân chia cho con cháu nào, các cụ chết không để lại di chúc. Khi bố mẹ mất, hai anh em ông T, ông H đều đứng ra lo mai táng, thờ cúng, ông H là người đứng ra đóng thuế đất hàng năm. Sau khi bố mẹ mất, anh em chưa thoả thuận phân chia di sản thừa kế là đất ở và đất ao. Riêng đối với đất nông nghiệp gồm đất hai lúa và đất màu ông H và ông T đã phân chia mỗi người một nửa. Khi cụ M1 chết để lại gian nhà mái chày chiều rộng 3 m, chiều sâu 4 m. Khi còn sống, cụ M1 đồng ý để ông T xây 01 nhà mái bằng, ông H xây 01 nhà mái bằng ở hai bên nhà của cụ. Hiện vợ chồng ông T, vợ chồng ông H cùng đang quản lý tài sản của bố mẹ để lại. Sau khi cụ M1 chết, ông H đứng ra tu sửa lại gian nhà mái chày thành nhà mái bằng chiều rộng 3 m, chiều dài 8 m để làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên, ông T có đóng góp xây dựng. Còn phần nhà đất của ông H và ông T nhà ai tự xây dựng, tôn tạo, sửa chữa, hiện tại đều có khuôn viên riêng. Trước đây sân trước nhà là ao, bây giờ đã được san lấp làm vườn. Ông H và bà L kết hôn năm 1988, sau đó ở trên đất của cụ M, cụ M1 từ năm 1988 đến nay. Khi cụ M1 chết bà L có trách nhiệm thờ cúng, cùng ông H quản lý, sử dụng, tôn tạo, đây là nghĩa vụ của con cái đối với bố mẹ, ông H không yêu cầu tính công sức trên. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T: Đất ao ông nhất trí chia đôi, đối với phần đất ở đã xây dựng nhà thờ chiều ngang 3,2 m, chiều dài

hết đất giữ nguyên để làm nơi thờ cúng. Nhà đất còn lại ông H và ông T đang sử dụng đề nghị chia theo hiện trạng sử dụng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2026, tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị L trình bày: Bà L và ông H kết hôn năm 1988, sau đó vợ chồng sống tại nhà mẹ chồng là cụ Đinh Thị M1 tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7. Bà và ông H ở cùng cụ M1 trông coi nhà đất, thực hiện nộp thuế cho nhà nước. Khi cụ M1 chết vợ chồng bà cùng anh em đứng ra lo tang lễ, thờ cúng, xây mộ, xây dựng lại nhà thờ, tôn tạo đất. Khi còn sống, cụ M1 đồng ý để vợ chồng bà xây dựng 01 nhà mái bằng trên đất, xây dựng xong vợ chồng bà trực tiếp quản lý phần đất này. Việc mai táng, thờ cúng, tôn tạo, trông coi tài sản là nghĩa vụ và trách nhiệm con đối với cha mẹ nên bà không yêu cầu tính toàn bộ công sức đóng góp trong những công việc trên. Bà L đề nghị giải quyết yêu cầu của nguyên đơn theo quy định của pháp luật, đối với phần đất đã xây dựng nhà thờ đề nghị giữ nguyên làm nơi thờ cúng và giao cho ông T, ông H có quyền quản lý, sử dụng chung. Mọi ý kiến, trình bày của ông H tại phiên tòa cũng là ý kiến của bà L.

Tại Bản tự khai ngày 3/3/2026, quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị D trình bày: Thống nhất với toàn bộ nội dung trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, quan hệ gia đình, năm mất của cụ M, cụ M1, di sản của cụ M, cụ M1 để lại, quá trình quản lý, sử dụng di sản, việc thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất. Bà D và ông T kết hôn năm 1993, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7 cùng cụ M1. Khi còn sống, cụ M1 đồng ý cho ông T, ông H lập ao; ông T, ông H thống nhất đất ở chia đôi, đất ao chia đôi nên vợ chồng bà đổ đất lấp $\frac{1}{2}$ ao, nhà ông H lấp $\frac{1}{2}$ ao. Năm 2020, vợ chồng bà D góp công sức cùng ông H xây dựng nhà thờ bố mẹ diện tích khoảng 25 m² trên đất. Sau khi xây dựng, vợ chồng ông H quản lý nhà thờ. Toàn bộ chi phí, công sức trông coi, quản lý di sản, chi phí mai táng, thờ cúng, xây mộ cho bố mẹ anh em đã chia đôi, nhà đất hiện trạng vợ chồng bà tự tôn tạo, sử dụng nên bà không yêu cầu toàn bộ các chi phí trên. Bà D đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị phân chia cho ông T được nhận di sản bằng hiện vật, vì nhà đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7 là chỗ ở duy nhất của gia đình.

Tại Bản tự khai ngày 30/3/2026, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đinh Văn H khai: Anh H là con trai ông Đinh Văn H và bà Đinh Thị L, anh sinh ra và lớn lên trên thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7, sống cùng bố mẹ, mọi tài sản trên thửa đất là của ông H, bà L; một phần nhà đất là của ông T và bà D. Ông H, bà L và ông T, bà D cùng trông coi phần của hai người. Ngày 4/8/2020, ông H, bà L và ông T khởi công xây dựng nhà thờ tại vị trí trước đây cụ M1 còn sống sử dụng, sau khi xây dựng xong chỉ có bố mẹ anh quản lý nhà thờ. Quá trình xây dựng nhà thờ, anh H có đóng góp công sức, tiền, anh H xác định việc đóng góp này là nghĩa vụ của con cháu xây dựng nơi thờ cúng ông bà tổ tiên, anh H không yêu cầu thanh toán công sức đóng góp. Anh H xác định toàn bộ công sức trông coi, quản lý thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7 là của bố mẹ anh, một phần của ông T, bà D; tài sản trên đất thuộc sở hữu của

bố mẹ anh và ông T, bà D. Phần đất nuôi trồng thủy sản do ông T, ông H san lấp. Ông T khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, anh có ý kiến để lại chiều rộng 3 m ở giữa để làm nhà thờ, phần còn lại chia theo hiện trạng sử dụng.

Tại Biên bản xác M ngày 17/3/2026, UBND phường L, tỉnh Ninh Bình cung cấp như sau: Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7 có nguồn gốc của cụ Đình Văn M và cụ Đình Thị M1. Cụ Đình Thị M1 đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/10/1996 số E 0215454. Theo hồ sơ địa chính năm 1979: bản đồ địa chính thửa đất thể hiện tại tờ số 1, thửa đất số 49 diện tích 500 m², tại sổ đăng ký ruộng đất (mục kê) thửa đất số 49, tờ số 1 ghi tên bà Đình Thị M diện tích 200 m² đất thổ, 300 m² đất ao. Theo hồ sơ địa chính năm 1996: Bản đồ địa chính thể hiện thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7, diện tích 549 m² trong đó đất thổ 236 m², đất ao 313 m². Theo hồ sơ địa chính năm 2010: Thửa đất số 170, tờ bản đồ số 6 Bản đồ địa chính xã Ninh Khang (nay là tờ bản đồ số 140 phường L) diện tích 611 m², trong đó đất ở 226 m², đất trồng cây lâu năm 240,8 m², đất nuôi trồng thủy sản 134,2 m². Diện tích đất biến động qua các thời kỳ do biến động trong quá trình đo đạc. Việc sử dụng đất ổn định, phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, không có tranh chấp với các hộ sử dụng đất liền kề. Diện tích đất tăng trong quá trình sử dụng có thể được xem xét để được hợp thức hoá và phải nộp tiền sử dụng đối với phần chênh tăng. Diện tích đất hai lúa đất mậu cấp cho cụ Đình Thị M1 đã được thu hồi khi thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa. Khi cụ M1 còn sống cụ M1 thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, sau khi cụ M1 chết các con cụ gồm gia đình ông Đình Văn T, gia đình ông Đình Văn H tiếp tục sử dụng đất và trực tiếp nộp thuế đất phi nông nghiệp.

Tại Chứng thư thẩm định giá số 429/2026/2678.AMC ngày 29/05/2026 của Công ty TNHH quản lý và khai thác tài sản AMC về kết quả thẩm định giá trị xác định: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7 (nay là thửa đất số 170 tờ bản đồ số 140 Bản đồ địa chính phường L, tỉnh Ninh Bình), địa chỉ phố Đ, phường L, tỉnh Ninh Bình: Đất ở trị giá 5.947.200.000 đồng (236 m² x 25.200.00 đồng/m²), đất ao trị giá 34.430.000 đồng (313 m² x 110.000 đồng/m²), tổng cộng 5.981.630.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật: Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ; chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Ninh Bình nghiên cứu đúng thời gian; trình tự thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 609, Điều 611, Điều 612, 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660, Điều 688; Điều 357, Điều 468, 688, 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 45 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn T về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đinh Văn M và cụ Đinh Thị M1 theo pháp luật. Xác định di sản thừa kế là quyền sử dụng diện tích 549 m² đất (trong đó đất ở là 236m², đất ao 313m²) tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 07 (nay là thửa đất số 170, tờ bản đồ số 140) địa chỉ tại phố Đ, phường L, tỉnh Ninh Bình.

- Chia di sản theo pháp luật cho ông Đinh Văn T và ông Đinh Văn H:

+ Chia cho ông Đinh Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích đất 274 m² trị giá 2.694.698.000 đồng, bao gồm: 106,2 m² đất ở; 167,8 m² đất ao

Ông Đinh Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Văn H, bà Đinh Thị L giá trị phần chuồng gà mái Fibroximang diện tích 3 m² là 412.000 đồng. Ông T được sở hữu phần 3 m² chuồng gà mái fibroximang trên phần đất được chia.

+ Chia cho ông Đinh Văn H được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích đất 275 m² đồng, bao gồm: 129,8 m² đất ở; 145,2 m² đất ao.

Buộc ông Đinh Văn H phải thanh toán cho ông Đinh Văn T số tiền chênh lệch giữa kỷ phần thừa kế được hưởng và kỷ phần thừa kế được chia là: 296.117.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

- Buộc ông Đinh Văn T phải tháo phần mái tôn nằm trên tại mái phía bắc nhà thờ kích thước (0,14 x 1,44) m, phần tường mái tôn kích thước (0,22 x 0,28 x 3,8) m, giao lại phần đất cho ông Đinh Văn H sử dụng. Buộc ông Đinh Văn H phải tháo dỡ phần tại mái phía tây nhà thờ kích thước (0,12 x 7,38) m; đoạn phào phía trên tại mái kích thước (0,7 x 2,5)m, giao lại phần đất cho ông T sử dụng.

- Chi phí tố tụng: Ông Đinh Văn H có trách nhiệm Htrả cho ông Đinh Văn T số tiền 18.300.000 đồng.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 Ninh Bình, Tòa án nhân dân khu vực 1 - Ninh Bình nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông Đinh Văn T khởi kiện bị đơn ông Đinh Văn H yêu cầu giải quyết tranh chấp về thừa kế tài sản, xác định đây là vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền: Bị đơn và đối tượng tranh chấp là bất động sản cùng có địa chỉ tại phường L, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Ninh Bình theo quy định tại Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự (được sửa đổi bổ sung năm 2025).

[1.3] Thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên không xem xét.

[1.4] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa ngày 03/8/2026, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị L vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, Hội đồng xét xử T hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Cụ Đinh Văn M chết ngày 22/2/1967, cụ Đinh Thị M1 chết ngày 03/08/2013 tại xã Ninh Khang, huyện L, tỉnh Ninh Bình (nay là phường L, tỉnh Ninh Bình) nên thời điểm mở thừa kế của cụ M là ngày 22/2/1967, thời điểm mở thừa kế của cụ M1 là ngày 3/8/2013, địa điểm mở thừa kế là xã Ninh Khang, huyện L, tỉnh Ninh Bình (nay là phường L, tỉnh Ninh Bình).

[2.2] Cụ M, cụ M1 có ba người con chung là: ông Đinh Văn H, ông Đinh Văn T, bà Đinh Thị Thanh (chết ngày 10/4/1998, không có chồng con), cụ M, cụ M1 không có con nuôi, con riêng nào khác; bố mẹ cụ M, cụ M1 đã chết trước các cụ. Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự, hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm có: cụ M1, ông H, ông T, bà Thanh; hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 gồm có: ông H, ông T.

[2.3] Khi còn sống, cụ M, cụ M1 tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 549 m² tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7, trong đó có 236 m² đất ở, 313 m² đất ao và 01 căn nhà cấp bốn lợp ngói; đất đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10 tháng 10 năm 1996 mang tên cụ Đinh Thị M1. Đối với tài sản là 01 căn nhà cấp 4 lợp ngói, năm 2020 ông H, ông T đã phá dỡ để xây dựng 01 gian nhà mái bằng sử dụng làm nơi thờ cúng. Như vậy, di sản của cụ M, cụ M1 là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7 diện tích 549 m², trong đó có 236 m² đất ở, 313 m² đất ao.

[2.4] Về chi phí liên quan đến di sản: Cụ M chết, cụ M1 lo chi phí mai táng, thờ cúng, quản lý di sản; cụ M1 chết vợ chồng ông H, vợ chồng ông T tập trung lo chi phí ____

mai táng, cùng quản lý di sản. Ông H, bà L, ông T, bà Dxác định việc mai táng, thờ cúng là nghĩa vụ của con đối với cha mẹ, sau khi được cụ M1 cho làm nhà, phần nhà đất của ai người đó tự sử dụng, quản lý, đất vườn anh em đã thống nhất chia đôi và không yêu cầu tính công sức mai táng, trông coi, quản lý, di sản, thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất nên cần được ghi nhận.

[2.5] Phân chia di sản:

[2.5.1] Về di sản thừa kế: Di sản của cụ M, cụ M1 là quyền sử dụng đất diện tích 549 m² tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7, trong đó có 236 m² đất ở trị giá 5.947.200.000 đồng (25.200.000 đồng/1m²); 313 m² đất ao trị giá 34.430.000 đồng (110.000 đồng/1m²); tổng trị giá 5.981.630.000 đồng.

[2.5.2] Hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm có: cụ M1, ông H, ông T, bà Thanh; năm 1998 bà Thanh chết không để lại di chúc, không có chồng con nên cụ M1 được hưởng phần di sản của bà Thanh được thừa kế từ cụ M; hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 gồm có: ông H, ông T. Như vậy, ông H, ông T là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ M, cụ M1, mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế là 274,5 m² đất (118 m² đất ở, 156,5 m² đất ao) trị giá 2.990.815.000 đồng.

[2.5.3] Phân chia di sản: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, các đương sự xác định: Sau khi cụ M chết, cụ M1 trực tiếp quản lý nhà đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7; ông T, ông H ở cùng cụ M1. Năm 1988 ông H kết hôn với bà L, năm 1993 ông T kết hôn với bà D, vợ chồng ông H, vợ chồng ông T ở trên thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7 cùng cụ M1. Năm 1998, cụ M1 đồng ý cho vợ chồng ông T xây dựng một nhà mái bằng, năm 2002 cụ M1 đồng ý cho vợ chồng ông H xây dựng một nhà mái bằng, căn nhà cụ M1 sử dụng ở giữa nhà ông T, ông H. Phần sân trước cửa nhà ông T do vợ chồng ông T đổ đất san lấp, phần sân trước cửa nhà ông H do vợ chồng ông H đổ đất san lấp. Năm 2010 ông T, ông H cùng nhau đổ đất san lấp ao và chia đôi mỗi người sử dụng một nửa. Năm 2013 cụ M1 chết. Năm 2020, ông H, ông T thống nhất phá nhà cũ của cụ M1, xây dựng 01 căn nhà mái bằng một tầng để làm nhà thờ, thờ cúng tổ tiên, bố mẹ, sân bê tông trước nhà thờ do ông T, ông H mỗi người đổ một nửa. Toàn bộ chi phí xây dựng vợ chồng ông H bỏ ra, vợ chồng ông T, anh H góp công sức xây dựng.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 7/05/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Ninh Bình thể hiện: Thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7 diện tích thực tế sử dụng là 607,9 m², tài sản gắn liền với đất gồm có: 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 24,5 m² hiện trạng được sử dụng làm nhà thờ, sân trước nhà thờ diện tích 21,5 m²; Phần tài sản gia đình ông T đang sử dụng gồm có: 01 nhà ở hai tầng, 01 nhà bếp kết hợp nhà vệ sinh, 01 mái tôn tầng 2, 01 chuồng gà, 01 bể nước, cổng, tường bao, tường sân, sân bê tông diện tích 40,1 m²; cây trồng; Phần tài sản gia đình ông H đang sử dụng gồm: 01 nhà ở hai tầng, 01 nhà vệ sinh đổ trần tầng 2, 01 chuồng gà, 02 trụ cổng, tường bao, tường sân, giếng đào, sân bê tông diện tích 78,8 m², cây trồng.

Tại Biên bản kiểm tra hiện trạng ngày 4/8/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Ninh Bình xác định: 01 nhà mái bằng 01 tầng, hiện trạng được sử dụng làm nhà thờ có diện tích 21,7 m², cạnh phía nam giáp sân có kích thước 2,99 m; cạnh phía bắc kích thước 2,94 m, trong đó phần giáp mái tôn ông T đang sử dụng kích thước 1,44 m; phần giáp chuồng gà mái fibroximang ông H đang sử dụng kích thước 1,5 m. Tại mái phía bắc nhà thờ kích thước (0,14 x 2,94)m, trong đó: Đoạn tai mái kích thước (0,14 x 1,44) m nằm trong phần mái tôn ông T đang sử dụng. Đoạn tường mái tôn ông T xây dựng nằm dưới tai mái phía bắc nhà thờ kích thước chiều rộng 0,22 m; chiều dài 0,28m, chiều cao 3,8 m. Cạnh phía đông giáp tai mái nhà 02 tầng ông H đang sử dụng kích thước 7,32 m; cạnh phía tây giáp móng nhà ông T đang sử dụng kích thước 7,38 m; tai mái phía tây kích thước (0,12 x 7,38)m; đoạn tai mái phía tây nằm trên không gian móng nhà ông T kích thước (0,12 x 5)m, 01 đoạn phào tai mái kích thước (0,7 x 2,5)m. Kích thước 3,55 m tại sơ đồ hiện trạng xem xét thẩm định ngày 7/5/2026 gồm: cạnh phía nam nhà 1 tầng kích thước 2,99 m, tai mái nhà ông H đang sử dụng kích thước 0,15m; tai mái phía tây nhà thờ 0,12m, khoảng trống giữa tai mái và tường nhà ông T 0,29m. 01 mái tôn phía trên cầu thang gia đình ông T đang sử dụng: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 7/5/2026 có diện tích là 13,7 m², kết quả kiểm tra hiện trạng: Trong diện tích 13,7 m² có 10,7 m² là mái tôn ông T đang sử dụng; 3 m² chuồng gà mái fibroximang của gia đình ông H đang sử dụng.

Như vậy, hiện trạng thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7 đã được ông H, ông T phân định làm hai phần, có khuôn viên riêng, lối đi riêng; nhà thờ ở giữa hai phần đất. Đối với phần đất ở, đất ao ông T, ông H đang quản lý, sử dụng cần căn cứ hiện trạng sử dụng đất để phân chia kỹ phân thửa kế của ông H, ông T được hưởng. Đối với một nhà mái bằng một tầng đang sử dụng làm nơi thờ cúng, quá trình giải quyết ông H, ông T, bà D, bà L, anh H đều có nguyện vọng để lại phần nhà đất này để làm nhà thờ, giao cho ông H, ông T có quyền quản lý, sử dụng chung. Tại phiên tòa, ông H yêu cầu để nhà thờ kích thước 3,2 m chiều ngang dọc từ trên xuống dưới hết đất, phần đất còn lại chia theo hiện trạng sử dụng; ông T đồng ý để lại 3 m chiều ngang để làm nhà thờ, vì móng nhà ông T được xây dựng sát móng nhà thờ, tai mái nhà thờ rộng 0,12 m, dài 4,2 m đang nằm trên móng nhà ông T, tại thời điểm xây dựng anh em chỉ thống nhất để lại phần đất nhà thờ rộng 3 m. Trường hợp không để được phần đất 3 m, ông T đề nghị giao phần đất có nhà thờ cho ông H quản lý, sử dụng vì từ năm 2021, sau khi nhà thờ được xây xong, vợ chồng ông H trực tiếp quản lý, sử dụng, ông T vẫn thờ cúng riêng. Xét thấy, hiện trạng nhà thờ có kích thước chiều rộng phía bắc 2,94 m; chiều rộng phía nam 2,99 m; chiều dài phía đông 7,32 m; chiều dài phía tây 7,38 m, phía đông giáp tai mái nhà mái bằng ông H đang sử dụng kích thước 0,15 m; phía tây giáp móng nhà mái bằng ông T, tai mái nhà thờ kích thước chiều rộng 0,12 m, chiều dài 4,2 m đang nằm trên móng nhà ông T. Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Quyết định số 192/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình: Các thửa đất hình thành sau khi tách thửa phải đảm bảo các điều kiện sau: Đất ở tại đô thị (phường): diện tích của thửa đất sau khi tách thửa lớn hơn hoặc bằng 40

m², chiều rộng, chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 3,5 m; vì vậy kích thước chiều rộng, chiều sâu của nhà thờ theo hiện trạng không đủ điều kiện để tách thửa theo nguyện vọng của các bên đương sự; do vợ chồng ông H, bà L đang quản lý, sử dụng phần nhà đất nhà thờ, cần chia phần đất này cho ông H quản lý, sử dụng.

Chia cho ông Đinh Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 274,0 m² trị giá 2.694.698.000 đồng, trong đó đất ở 106,2 m² trị giá 2.676.240.000 đồng, 167,8 m² đất ao trị giá 18.458.000 đồng; tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Ninh Khang (nay là thửa đất số 170, tờ bản đồ số 140 Bản đồ địa chính phường L), đất có vị trí: Phía bắc giáp ngõ đi kích thước 5,10+0.5+0.97 (m); Phía tây giáp đất ông Trịnh Viết Thụy kích thước 5.98+12.79+3.13+3.62+3.17 (m), giáp ngõ đi kích thước 4.38+5.16+2.05+0.43 (m); Phía đông giáp đất ông Đinh Văn H kích thước 2.63+5.25+1.24+1.44+5.00+2.38+6.45+4.53+5.90 (m); Phía nam giáp đất UBND quản lý kích thước 12.6 m.

Trên phần đất chia cho ông T có một phần tài sản là 3 m² chuồng gà mái fibroximang của vợ chồng ông H trị giá 411.660 đồng (làm tròn là 412.000 đồng), cần buộc ông T thanh toán cho ông H, bà L giá trị tài sản trên đất được giao. Ông T được sở hữu 3m² chuồng gà mái Fiboroximăng trên phần diện tích đất được giao.

Chia cho ông Đinh Văn H được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 275,0 m² trị giá 3.286.932.000 đồng, trong đó đất ở 129,8 m² trị giá 3.270.960.000 đồng, 145,2 m² đất ao trị giá 15.972.000 đồng tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Ninh Khang (nay là thửa đất số 170, tờ bản đồ số 140 Bản đồ địa chính phường L), đất có vị trí: phía bắc giáp ngõ đi kích thước: 5.92+0.22 (m); phía nam giáp đất UBND quản lý kích thước: 14.73 m; phía tây giáp đất ông Đinh Văn T kích thước: 2.63+5.25+1.24+1.44+5.00+2.38+6.45+4.53+5.90 (m); Phía đông giáp đường giao thông kích thước: 0.22+11.55+8.55+7.81+1.27+0.69+0.14 (m).

Ông Đinh Văn H, bà Đinh Thị L được sở hữu 01 nhà mái bằng một tầng, hiện trạng đang sử dụng làm nhà thờ.

Đối với phần tai mái phía tây nhà thờ kích thước (0,12 x 7,38) m; phía trên tai mái là đoạn phào kích thước (0,7 x 2,5)m nằm trên phần đất của ông T được giao, buộc ông H phải tháo dỡ, giao lại phần đất cho ông T sử dụng. Đối với phần tai mái phía bắc nhà thờ, phần tai mái kích thước (0,14 x 1,44) m ông T đã xây dựng mái tôn phía trên, phần tường mái tôn kích thước (0,22 x 0,28 x 3,8) m ông T xây phía dưới tai mái nhà thờ cần buộc ông T tháo dỡ, giao lại phần đất cho ông H sử dụng.

Đối trừ giá trị phần di sản được chia, được nhận, ông H có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông T giá trị chênh lệch tài sản số tiền 296.117.000 đồng.

[3] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đề nghị Tòa án T hành xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, thẩm định giá tài sản và đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản là 2.600.000 đồng; chi phí đo đạc là 5.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá tài sản là ____

29.000.000 đồng; tổng chi phí là 36.600.000 đồng. Nguyên đơn, bị đơn mỗi người phải chịu phần chi phí tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền chi phí tố tụng đã nộp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 theo kỹ phần thừa kế được hưởng, cụ thể: Ông T, ông H được hưởng phần di sản trị giá 2.990.815.000 đồng nên mỗi người phải nộp số tiền án phí là 72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng là 91.816.300 (Làm tròn là 91.816.000 đồng). Do ông H là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung năm 2025); Điều 609, Điều 611, Điều 612, 614, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 658, Điều 660, Điều 688; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 45, Điều 134, Điều 135 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn T về việc chia thừa kế di sản của cụ Đinh Văn M và cụ Đinh Thị M1.

Xác định di sản của cụ M, cụ M1 gồm: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Ninh Khang (nay là thửa đất số 170 tờ bản đồ số 140 Bản đồ địa chính phường L) diện tích 549 m², trong đó có 236 m² đất ở, 313 m² đất ao, trị giá 5.981.630.000 đồng.

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ M, cụ M1 gồm có: ông H, ông T, mỗi người được hưởng kỹ phần thừa kế là 274,5 m² đất trị giá 2.990.815.000 đồng, gồm 118 m² đất ở trị giá 2.973.600.000 đồng; 156,5 m² đất ao trị giá 17.215.000 đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Đinh Văn H, bà Đinh Thị L, ông Đinh Văn T, bà Nguyễn Thị D về việc không yêu cầu thanh toán chi phí mai táng, trông coi, quản lý di sản, thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, công sức trong việc xây dựng nhà mái bằng làm nơi thờ cúng.

4. Phân chia di sản:

4.1. Chia cho ông Đinh Văn T được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích đất 274 m² trị giá 2.694.698.000 (Hai tỷ sáu trăm chín mươi tư triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn) đồng, bao gồm: 106,2 m² đất ở trị giá 2.676.240.000 đồng; 167,8 m² đất ao trị giá 18.458.000 đồng tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Ninh Khang (nay là thửa đất số 170 tờ bản đồ số 140 Bản đồ địa chính phường L), đất có vị trí: Phía bắc giáp ngõ đi kích thước 5.10+0.5+0.97 (m); Phía tây giáp đất ông Trịnh Viết Thụy kích thước 5.98+12.79+3.13+3.62+3.17 (m) giáp ngõ đi kích thước 4.38+5.16+2.05+0.43 (m); Phía đông giáp đất ông Đinh Văn H kích thước 2.63+5.25+1.24+1.44+5.00+2.38+6.45+4.53+5.90 (m); Phía nam giáp đất do UBND quản lý kích thước 12.6m.

Ông Đinh Văn T có trách nhiệm thanh toán cho ông Đinh Văn H, bà Đinh Thị L giá trị phần chuồng gà mái Fibroximang diện tích 3 m² là 412.000 đồng. Ông T được sở hữu phần 3 m² chuồng gà mái fibroximang trên phần đất được chia.

4.2. Chia cho ông Đinh Văn H được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích đất 275 m² trị giá 3.286.932.000 (Ba tỷ hai trăm tám mươi sáu triệu chín trăm ba mươi hai nghìn) đồng, bao gồm: 129,8 m² đất ở trị giá 3.270.960.000 đồng; 145,2 m² đất ao trị giá 15.972.000 đồng tại thửa đất số 21 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Ninh Khang (nay là thửa đất số 170 tờ bản đồ số 140 Bản đồ địa chính phường L), đất có vị trí: phía bắc giáp ngõ đi kích thước: 5.92+0.22 (m); phía nam giáp đất do UBND quản lý kích thước: 14.73m; phía tây giáp đất ông Đinh Văn T kích thước: 2.63+5.25+1.24+1.44+5.00+2.38+6.45+4.53+5.90(m); Phía đông giáp đường giao thông kích thước: 0.22+11.55+8.55+7.81+1.27+0.69+0.14 (m). Ông Đinh Văn H, bà Đinh Thị L được sở hữu 01 nhà mái bằng 01 tầng diện tích 21,7 m² (hiện trạng đang sử dụng làm nhà thờ).

(Có sơ đồ phân chia di sản kèm theo)

- Buộc ông Đinh Văn T phải tháo phần mái tôn nằm trên tai mái phía bắc nhà thờ kích thước (0,14 x 1,44) m, phần tường mái tôn kích thước (0,22 x 0,28 x 3,8) m, giao lại phần đất cho ông Đinh Văn H sử dụng.

- Buộc ông Đinh Văn H phải tháo dỡ phần tai mái phía tây nhà thờ kích thước (0,12 x 7,38) m; đoạn phào phía trên tai mái kích thước (0,7 x 2,5)m, giao lại phần đất cho ông T sử dụng.

Buộc ông Đinh Văn H phải thanh toán cho ông Đinh Văn T số tiền chênh lệch giữa kỷ phần thừa kế được hưởng và kỷ phần thừa kế được chia là: 296.117.000 (Hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm mười bảy nghìn) đồng.

Ông Đinh Văn T, ông Đinh Văn H có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Chi phí tố tụng: Ông Đinh Văn H có trách nhiệm Htrả cho ông Đinh Văn T số tiền 18.300.000 (Mười tám triệu ba trăm nghìn) đồng, bao gồm: chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí thẩm định giá đã nộp.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đinh Văn H.

- Ông Đinh Văn T phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 91.816.000 (Chín mươi một triệu, tám trăm mười sáu nghìn) đồng, số tiền án phí ông T phải nộp được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 21.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003703 ngày 18/12/2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Ông Đinh Văn T còn phải nộp số tiền 70.816.000 (Bảy mươi triệu tám trăm mười sáu nghìn) đồng.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND khu vực 1 - Ninh Bình;
- THADS tỉnh Ninh Bình;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phạm Diệu Oanh

—